CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	20,799,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,560
% sở hữu nước ngoài	8.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10
P/E	-3.7
EPS	-135

	YTD	1T	3T	6T
CAD	0.0%	0.0%	-16.7%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

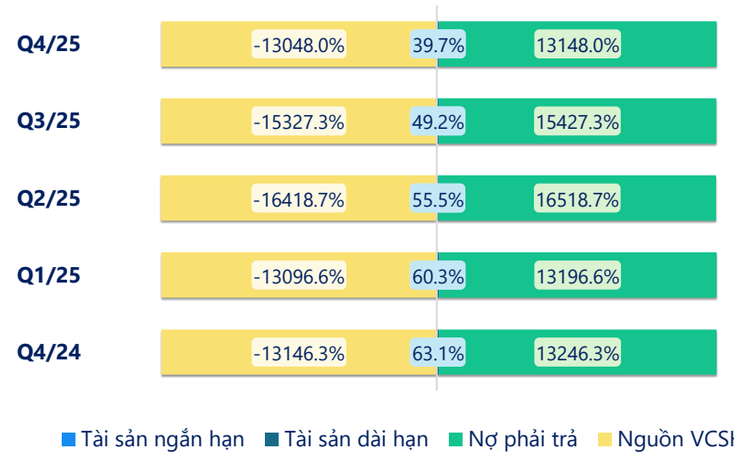

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

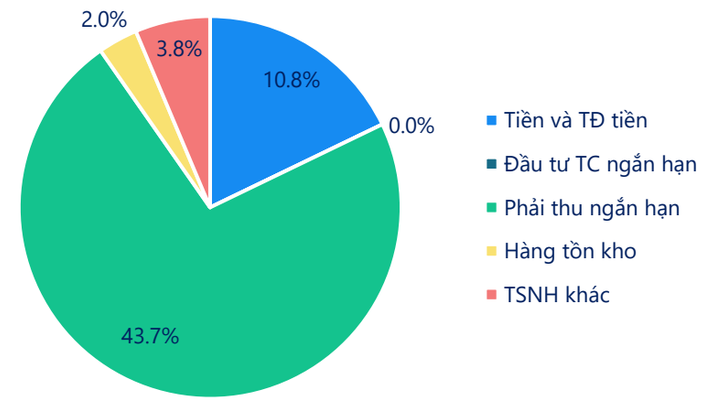

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

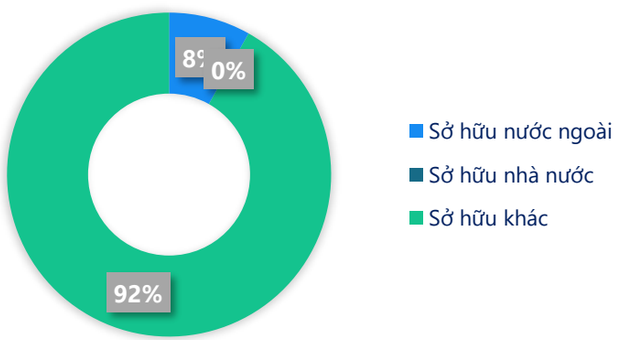

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

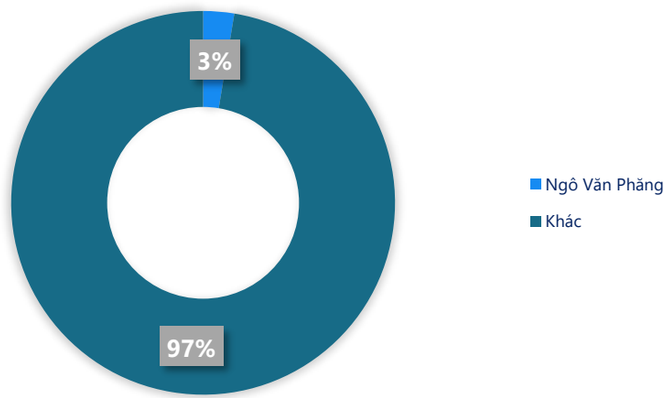

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

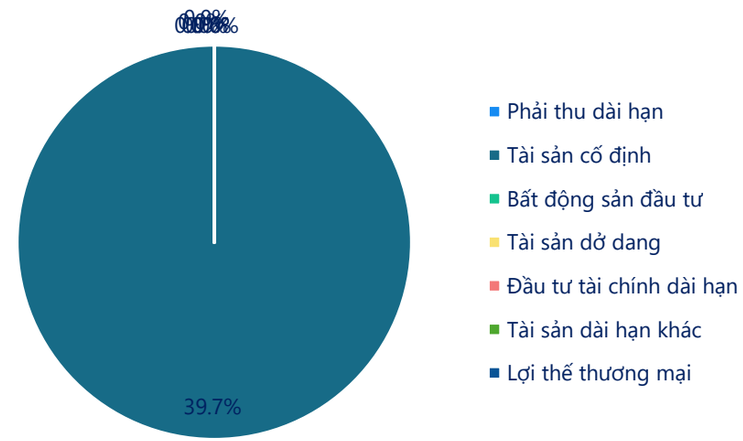

Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

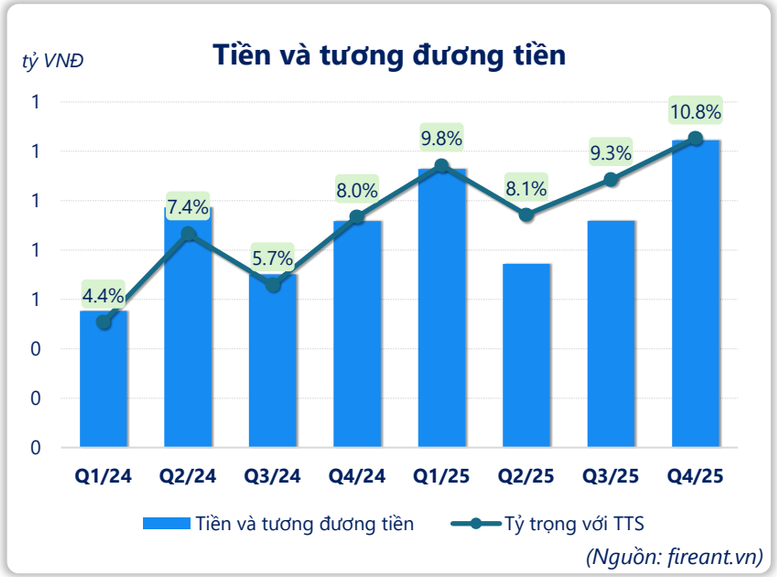

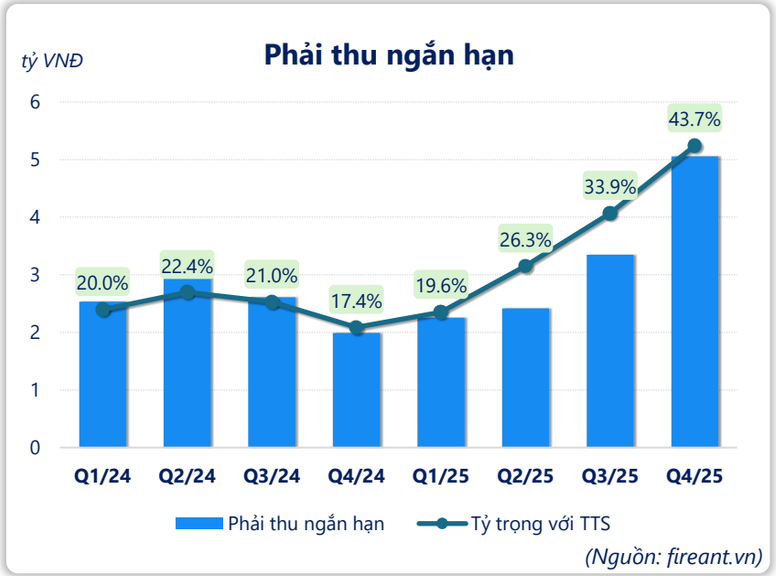

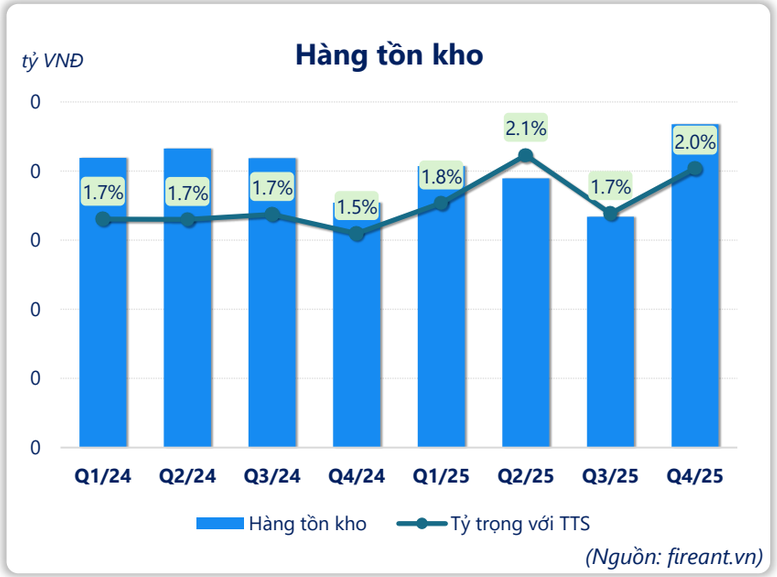

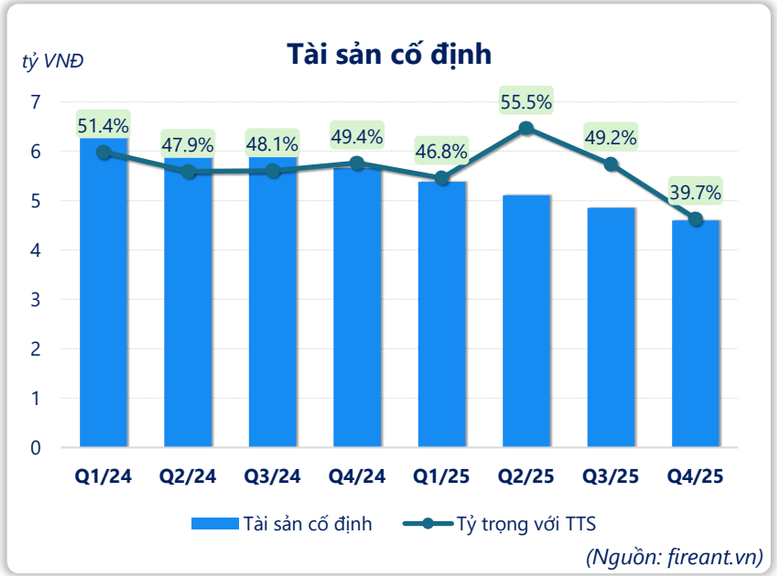

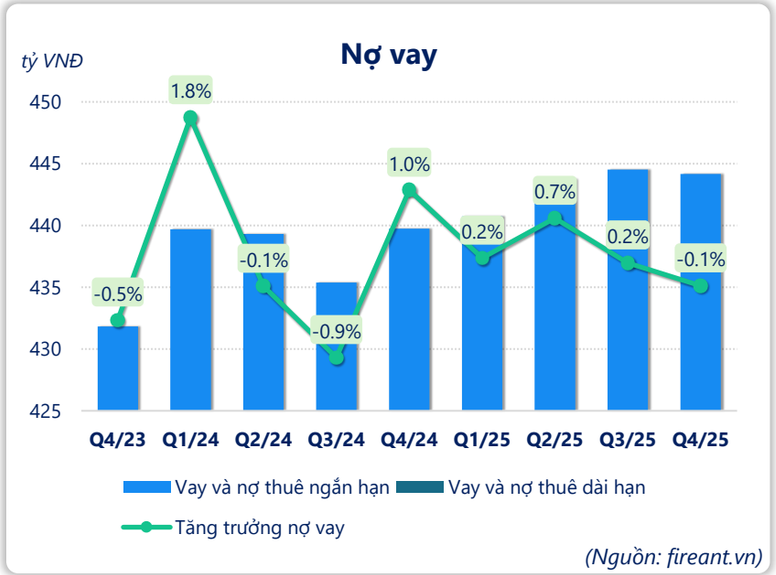

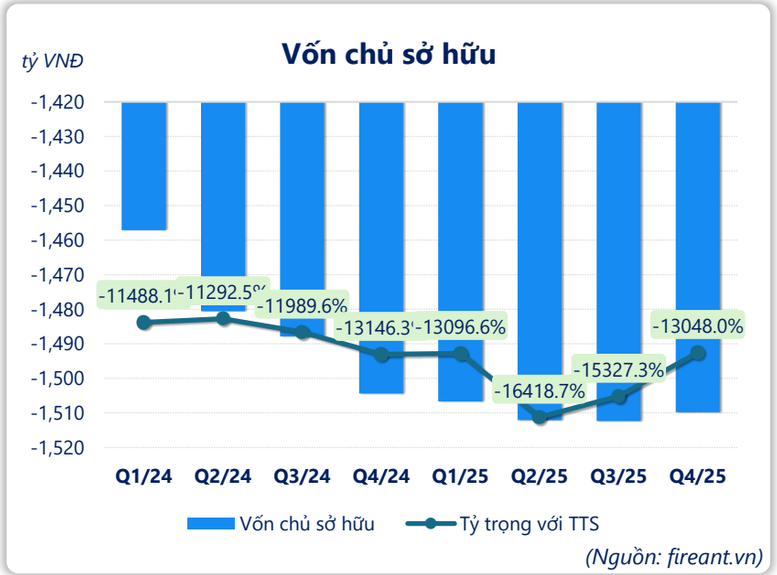

Powered by Infographic

CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

Kết quả kinh doanh

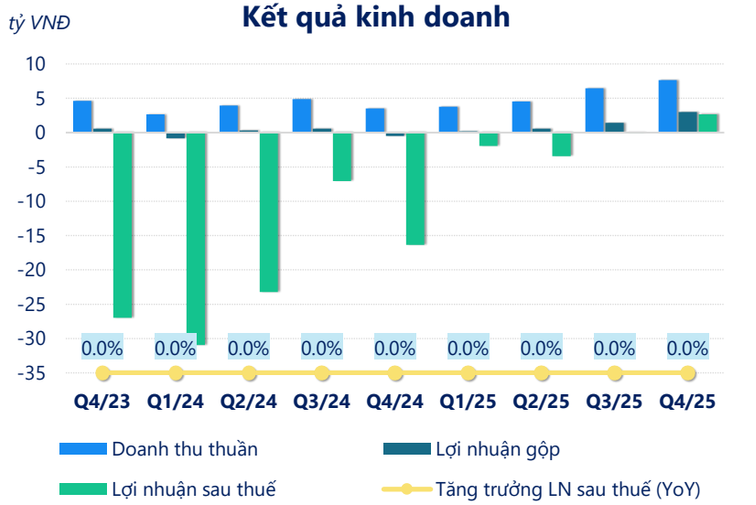

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

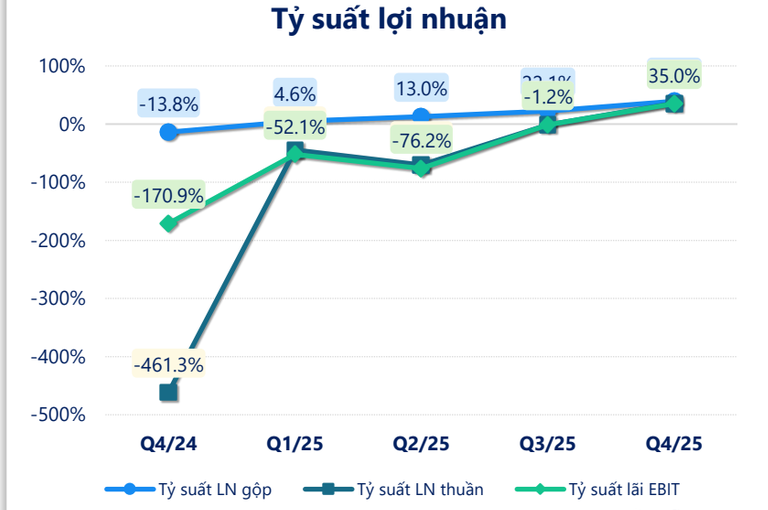

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

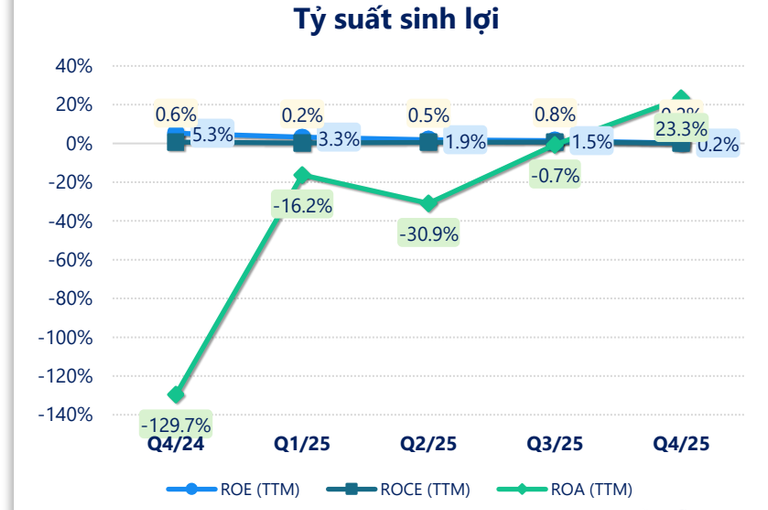

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

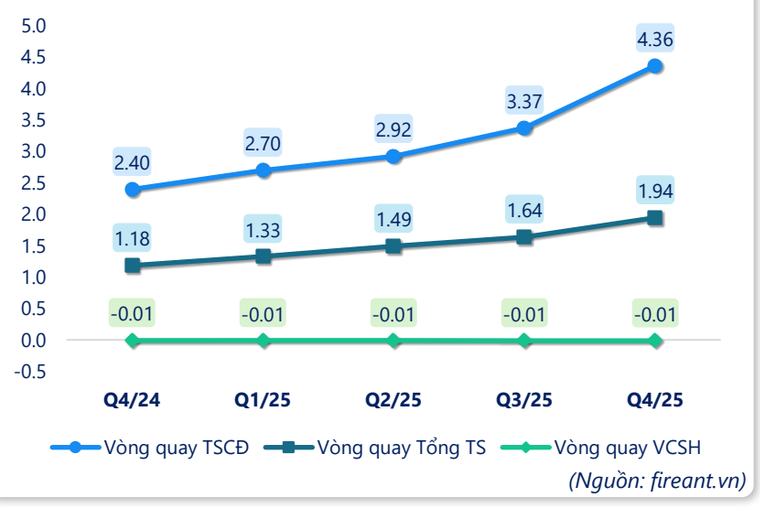

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

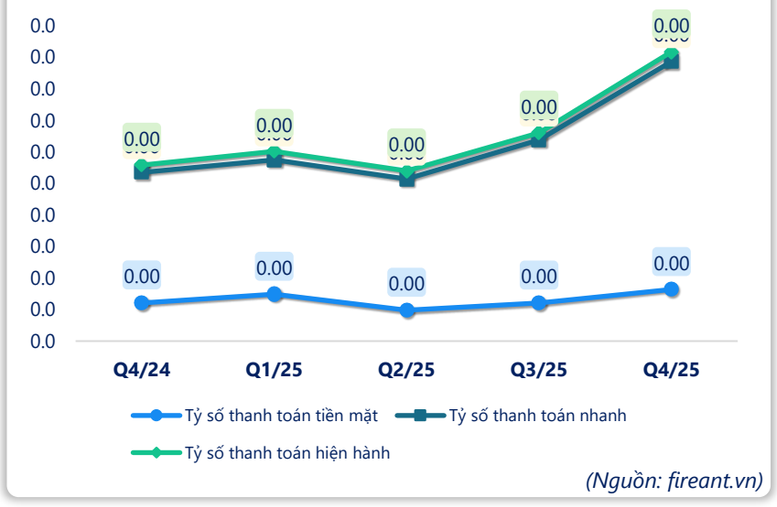

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

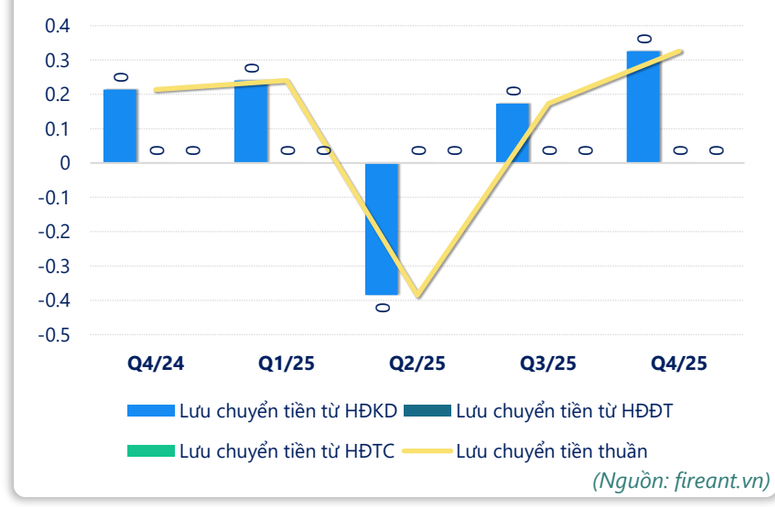

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex (UPCOM: CAD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**11.6**	**11.4**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	6.97	4.22	65.0%
Tiền và tương đương tiền	1.24	0.92	35.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.05	1.99	154%
Hàng tồn kho	0.23	0.18	32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	1.14	-61.1%
Tài sản dài hạn	**4.60**	**7.22**	**-36.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	4.60	5.66	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.56	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,521	1,516	0.4%
Nợ ngắn hạn	**1,520**	**1,515**	**0.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	444	440	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.1	24.7	1.5%
Nợ dài hạn	1.07	1.07	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-1,510**	**-1,504**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-1,510**	**-1,504**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	208	208	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	3.50	3.75	4.52	6.47	7.64
Giá vốn hàng bán	3.99	3.58	3.93	5.03	4.64
Lợi nhuận gộp	-0.48	0.17	0.59	1.43	3.00
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.37
Chi phí TC	14.8	1.11	3.11	0.88	0.10
Chi phí lãi vay	10.4	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.84	0.74	0.65	0.62	0.55
LN thuần từ HĐKD	-16.2	-1.68	-3.17	-0.07	2.72
Lợi nhuận khác	-0.21	-0.28	-0.28	-0.01	-0.05
LN trước thuế	-16.4	-1.95	-3.45	-0.08	2.68
Lợi nhuận sau thuế	-16.4	-1.95	-3.45	-0.08	2.68
LNST của CĐ cty mẹ	-16.4	-1.95	-3.45	-0.08	2.68

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.21	0.24	-0.39	0.17	0.33
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.70	0.89	1.13	0.74	0.92
Lưu chuyển tiền thuần	**0.21**	**0.24**	**-0.39**	**0.17**	**0.33**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.92	1.13	0.74	0.92	1.24

(Nguồn: fireant.vn)